

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2018

BÁO CÁO HỢP NHẤT - TỔNG CÔNG TY CÔNG  
NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

*Nơi nhận:*.....

## MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
6	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD CB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 655/CMV-KTTKTC  
V/v báo cáo quyết toán tài chính quý  
I năm 2018

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính quý I năm 2018 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

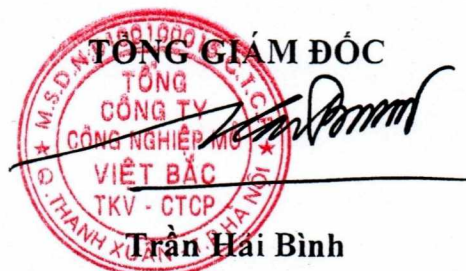
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch TKV giao số 6059	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
<b>I</b>	<b>Sản xuất than</b>				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1 308 000	516 780	39.51
	- Lộ thiên		1 251 000	506 592	40.49
	- Hàm lò		50 000	8 499	17.00
	- Giao thầu khai thác		7 000	1 689	24.13
2	Than sạch sản xuất	tấn	1 430 000	520 530	36.40
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1 430 000	482 527	33.74
4	Đất đá bóc xúc	m <sup>3</sup>	9 200 000	2 797 825	30.41
	Trong đó: Đất bóc SX		9 200 000	2 797 825	
	Đất bóc XDCB				
5	Mét lò đã đào	m	890	281	31.57
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		890	281	31.57
6	Hệ số bóc đất	m <sup>3</sup> /tấn	7.35	5.5	74.83
<b>II</b>	<b>Tiêu thụ xi măng + clinker</b>	<b>Tấn</b>	<b>2 400 000</b>	<b>534 007</b>	<b>22.25</b>
<b>III</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>4 114 411</b>	<b>1 064 526</b>	<b>25.87</b>
<b>IV</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>113 485</b>	<b>34 087</b>	<b>30.04</b>

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP, KTTKTC



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
TỔNG  
CÔNG TY  
CÔNG NGHIỆP MỎ  
VIỆT BẮC  
TKV - CTCP  
Trần Hải Bình



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31/03/2018**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/03/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>1 070 937 891 313</b>	<b>863 734 965 132</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>59 956 025 097</b>	<b>54 162 860 703</b>
1. Tiền	111	55 897 325 649	49 059 717 002
2. Các khoản tương đương tiền	112	4 058 699 448	5 103 143 701
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1 000 000 000</b>	<b>1 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1 000 000 000	1 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>643 930 479 124</b>	<b>535 440 652 702</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	571 926 648 610	483 525 459 020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15 460 731 454	8 027 427 942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	39 870 612 351	42 876 548 588
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	9 988 123 341	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	24 919 105 159	19 330 950 068
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 18 234 741 791	-18 319 732 916
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>316 208 401 412</b>	<b>234 289 289 257</b>
1. Hàng tồn kho	141	318 447 790 815	236 528 678 660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 2 239 389 403	-2 239 389 403
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>49 842 985 680</b>	<b>38 842 162 470</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	32 806 939 088	24 103 607 027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8 384 477 865	8 082 414 540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8 651 568 727	6 656 140 903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>3 234 893 209 871</b>	<b>3 289 845 803 820</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>76 615 039 323</b>	<b>70 839 587 211</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	76 615 039 323	70 839 587 211
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>2 654 619 912 711</b>	<b>2 690 206 593 614</b>

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/03/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
1. TSCĐ hữu hình	221	2 606 544 795 841	2641 736 588 175
- Nguyên giá	222	5 674 799 730 961	5670 217 570 848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-3 068 254 935 120	-3028 480 982 673
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	48 075 116 870	48 470 005 439
- Nguyên giá	228	67 545 905 064	67 545 905 064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 19 470 788 194	-19 075 899 625
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>51 883 468 630</b>	<b>52 508 570 662</b>
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 9 855 405 797	-9 230 303 765
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>45 601 356 722</b>	<b>29 793 596 010</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDDB dở dang	242	45 601 356 722	29 793 596 010
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>18 347 900 000</b>	<b>18 347 900 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>387 825 532 485</b>	<b>428 149 556 323</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	387 825 532 485	428 149 556 323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>4 305 831 101 184</b>	<b>4 153 580 768 952</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/03/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>2 926 541 173 432</b>	<b>2 799 825 138 334</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1 650 678 949 679</b>	<b>1 457 545 332 926</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	381 781 707 313	411 084 490 270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10 100 629 360	12 298 306 751
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	126 742 176 175	108 318 996 620
4. Phải trả người lao động	314	64 949 711 991	96 855 537 077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24 035 539 773	10 120 602 763
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	26 145 103 362	14 186 081 480
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	130 577 712	37 668 635
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	17 831 585 967	28 482 131 533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	858 244 875 080	762 327 326 424
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	133 458 229 277	4 008 004 926

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/03/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	7 258 813 669	9 826 186 447
13. Quỹ bình ôn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>1 275 862 223 753</b>	<b>1 342 279 805 408</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	16 555 041 320	16 825 977 916
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1 229 189 801 293	1295 572 395 051
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28 372 058 663	28 372 058 663
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1 587 509 678	1 351 560 979
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	157 812 799	157 812 799
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>1 379 289 927 752</b>	<b>1 353 755 630 618</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1 369 902 032 128</b>	<b>1 343 588 944 566</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	12 194 941 815	12 194 941 815
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	-16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16 000 739 516	15 184 785 220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	46 839 460 990	24 052 902 807
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>	<b>260 644 530 948</b>	<b>257 933 955 865</b>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>9 387 895 624</b>	<b>10 166 686 052</b>
1. Nguồn kinh phí	431	74 890 700	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	9 313 004 924	10 091 795 352
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>4 305 831 101 184</b>	<b>4 153 580 768 952</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc


Trần Hải Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT**  
Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1064 525 614 634	846 592 669 053
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			760 550 681 196	547 033 100 131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1 493 543 751	1 975 064 561
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		1063 032 070 883	844 617 604 492
4. Giá vốn hàng bán	11		892 549 263 744	716 985 178 429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		170 482 807 139	127 632 426 063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 148 779 537	1 095 943 658
7. Chi phí tài chính	22		50 982 936 282	49 446 247 799
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		50 115 327 696	48 527 266 254
8. Chi phí bán hàng	25		23 467 506 275	21 091 301 843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		63 989 323 797	51 348 426 993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		33 191 820 322	6 842 393 086
11. Thu nhập khác	31		1 048 696 751	752 451 799
12. Chi phí khác	32		153 138 543	486 503 384
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		895 558 208	265 948 415
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34 087 378 530	7 108 341 501
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6 719 637 940	3 429 197 335
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27 367 740 590	3 679 144 166
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		23 897 819 650	1 598 903 415
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 469 920 940	2 080 240 751
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		228	59.81
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2018**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>34 087 378 530</b>	<b>7 108 341 501</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		62 054 172 748	80 072 949 766
- Các khoản dự phòng	3		- 84 991 125	- 443 454 680
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		25 737 410	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-1 179 439 678	609 314 868
- Chi phí lãi vay	6		50 115 327 696	48 529 461 304
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>145 018 185 581</b>	<b>135 876 612 759</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-95 414 728 172	179 183 360 191
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-81 919 112 155	-100 123 226 575
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		60 373 262 743	-154 591 037 329
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		31 620 691 777	-110 516 935 070
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-41 709 025 560	-25 845 701 347
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-7 841 544 332	- 851 032 500
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2 567 372 778	752 451 799
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-10 650 545 566	- 486 503 384
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2 044 557 094</b>	<b>-76 602 011 455</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-26 586 885 558	-66 912 252 253
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		800 537 960	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-25 786 347 598</b>	<b>-66 912 252 253</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			



2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	651 384 979 619	599 782 292 061
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-621 850 024 721	-434 160 276 435
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>29 534 954 898</b>	<b>165 622 015 626</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5 793 164 394	22 107 751 918
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54 162 860 703	38 382 827 999
<b>ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUÝ ĐỐI NGOẠI TỆ</b>	<b>61</b>		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3 59 956 025 097	60 490 579 917

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

*Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
  - Cho thuê xe có động cơ;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Đại lý du lịch;
  - Điều hành tua du lịch;
  - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than bùn;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
  - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
  - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
  - Sản xuất xe có động cơ;
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Khai thác quặng sắt;
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
  - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;

- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát địa ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

#### 4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

#### 6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

##### 6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

##### 6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Trảng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

## **III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

#### **IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:



Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)  
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát  
Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	20 518 087 605	26 572 541 702
- Tiền gửi ngân hàng	35 379 238 044	22 487 175 300
- Các khoản tương đương tiền	4 058 699 448	5 103 143 701
<b>Cộng</b>	<b>59 956 025 097</b>	<b>54 162 860 703</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	1 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>18 347 900 000</b>		<b>18 347 900 000</b>	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

**3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)**

**4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				942 006 200

c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
<b>Cộng</b>				<b>942 006 200</b>

**6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	67 553 481 931	2239389403	45 339 652 504	2 239 389 403
- Công cụ, dụng cụ	1 327 032 076		979 153 226	
- Chi phí SXKD dở dang	182 043 413 288		123 316 268 468	
- Thành phẩm	48 619 501 426		51 524 131 072	
- Hàng hoá	18 904 362 094		15 275 066 982	
- Hàng gửi đi bán			94 406 408	
- Hàng hoá kho bảo quản th				
<b>Cộng</b>	<b>318 447 790 815</b>	<b>2 239 389 403</b>	<b>236 528 678 660</b>	<b>2 239 389 403</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	45 601 356 722		29 793 596 010	
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>	<b>45 601 356 722</b>		<b>29 793 596 010</b>	

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

**13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính.**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	513 384 724 367	513 384 724 367	415 113 515 392	415 113 515 392
- Vay ngắn hạn	513 384 724 367	513 384 724 367	415 113 515 392	415 113 515 392
b. Vay dài hạn	1 574 049 952 006	1 574 049 952 006	1 642 786 206 083	1 642 786 206 083
- Nợ dài hạn đến hạn trả	344 860 150 713	344 860 150 713	347 213 811 032	347 213 811 032
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	629 249 492 707	629 249 492 707	554 186 427 668	554 186 427 668

- Kỳ hạn từ 3-5 năm	569 940 308 586	693 747 246 407	693 747 246 407	693 747 246 407
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	30 000 000 000	- 93 806 937 821	47 638 720 976	47 638 720 976
- Kỳ hạn trên 10 năm				

**16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	381 781 707 313	411 084 490 270
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
<b>Cộng</b>	<b>381 781 707 313</b>	<b>411 084 490 270</b>

**17. Trái phiếu phát hành**

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)**

**20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>24 035 539 773</b>	<b>10 120 602 763</b>
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	12 279 094 645	3 872 792 509
- Chi phí hực cung độ vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	11 756 445 128	6 247 810 254
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>24 035 539 773</b>	<b>10 120 602 763</b>

**21. Phải trả khác**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>17 831 585 967</b>	<b>28 482 131 533</b>
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	792 669 391	189 749 414
- BHXH, BHYT	355 236 370	694 166
- BHYT	36 274 815	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43 000 000	28 000 000
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16 604 405 391	28 263 687 953
<b>b. Dài hạn</b>	<b>16 555 041 320</b>	<b>16 825 977 916</b>
<b>Cộng</b>	<b>34 386 627 287</b>	<b>45 308 109 449</b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	130 577 712	37 668 635
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	133 458 229 277	4 008 004 926
<b>Cộng</b>	133 458 229 277	4 008 004 926
<b>b. Dài hạn</b>	1 587 509 678	1 351 560 979

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28 372 058 663	28 372 058 663

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>		

**d. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**e. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16 000 739 516	15 184 785 220
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	74 890 700	74 890 700

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1064 525 614 634	846 592 669 053
- Doanh thu bán hàng	998 648 748 782	773 456 582 302
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	65 876 865 852	73 136 086 751
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1 493 543 751	1 975 064 561
- Chiết khấu thương mại	1 493 543 751	1 975 064 561
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

### 3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	892 549 263 744	716 985 178 429
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>892 549 263 744</b>	<b>716 985 178 429</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	378 901 718	224 857 912
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4 044 048	
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		59 247 097
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2 006	12 232 295
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	765 831 765	799 606 354
<b>Cộng</b>	<b>1 148 779 537</b>	<b>1 095 943 658</b>

### 5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
+ Ngắn hạn	7 803 485 395	7 202 037 630
+ Dài hạn	42 311 439 398	41 327 423 674
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	837 827 128	916 786 495



- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29 781 458	
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	402 903	
<b>Cộng</b>	<b>50 982 936 282</b>	<b>49 446 247 799</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	800 537 960	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		136 363 636
- Tiền phạt thu được	90 329 481	100 331 876
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	157 829 310	515 756 287
<b>Cộng</b>	<b>1 048 696 751</b>	<b>752 451 799</b>

**7. Chi phí khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	66 000 211	14 976
- Các khoản khác	87 138 332	486 488 408
<b>Cộng</b>	<b>153 138 543</b>	<b>486 503 384</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>63 989 323 797</b>	<b>51 348 426 993</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	31 532 534 959	24 699 376 817
+ Tiền lương	27 185 026 880	21 188 494 382
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 089 534 250	2 478 661 336
+ Tiền ăn ca	1 257 973 829	1 032 221 099
- Chi phí năng lượng	227 190 024	196 514 734
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1 345 268 376	1 254 782 937
- Chi phí đồ dùng văn phòng	583 980 535	347 962 704
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 626 678 698	2 180 803 038
- Thuế và lệ phí	2 509 868 977	1 419 282 539
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 710 759 778	1 887 949 758
- Chi phí khác bằng tiền	24 453 042 450	19 361 754 466
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>23 467 506 275</b>	<b>21 091 301 843</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	9 774 011 834	8 643 495 508
+ Tiền lương	8 314 493 462	6 964 419 308
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 051 457 584	1 236 307 196
+ Tiền ăn ca	408 060 788	442 769 004
- Chi phí năng lượng	319 837 316	225 135 022
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	3 527 719 293	2 585 656 034

- Chi phí đồ dùng văn phòng	59 239 200	42 841 167
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 809 755 444	2 065 440 465
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		1 315 640 999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 427 240 500	3 269 775 114
- Chi phí khác bằng tiền	5 549 702 688	2 943 317 534
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

### 9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Tổng số:</b>	1064 866 511 197	864 245 540 905
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	472 740 359 356	398 700 734 022
+ Nguyên liệu	256 414 608 172	226 724 721 345
+ Nhiên liệu	136 895 386 895	112 016 374 805
+ Động lực	79 430 364 289	59 959 637 872
- Chi phí nhân công	123 700 182 570	106 879 417 175
+ Tiền lương	104 442 115 121	86 573 969 561
+ Bảo hiểm, KPCĐ	12 863 808 206	14 082 332 703
+ Ăn ca	6 394 259 243	6 223 114 911
- Chi phí KH TSCĐ	62 054 172 748	80 072 949 766
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68 364 975 779	61 396 899 706
- Chi phí khác bằng tiền	338 006 820 744	217 195 540 236
<b>b. Sản xuất than:</b>	546 503 112 290	413 775 546 013
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	86 147 897 551	85 511 679 841
+ Nguyên liệu	27 926 599 614	35 633 548 891
+ Nhiên liệu	55 487 930 276	46 630 483 293
+ Động lực	2 733 367 661	3 247 647 657
- Chi phí nhân công	69 379 325 592	50 942 728 482
+ Tiền lương	59 398 592 133	41 081 634 710
+ Bảo hiểm, KPCĐ	6 543 953 661	6 839 863 877
+ Ăn ca	3 436 779 798	3 021 229 895
- Chi phí KH TSCĐ	27 852 334 130	35 614 941 794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47 681 394 485	45 769 143 965
- Chi phí khác bằng tiền	315 442 160 532	195 937 051 931
<b>c. Xây lắp</b>	3 808 866 250	14 973 870 429
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 573 169 028	10 096 061 154
+ Nguyên liệu	1 537 446 598	10 049 600 738
+ Nhiên liệu	35 722 430	32 470 498
+ Động lực		13 989 918
- Chi phí nhân công	516 512 276	4 052 170 117
+ Tiền lương	362 530 316	3 539 081 177
+ Bảo hiểm, KPCĐ	134 286 960	215 990 940

+ Ăn ca	19 695 000	297 098 000
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 531 913 890	580 265 021
- Chi phí khác bằng tiền	187 271 056	245 374 137
<b>d. Sản xuất VLXD</b>	<b>369 810 698 303</b>	<b>299 906 861 253</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	273 370 908 209	205 005 865 410
+ Nguyên liệu	118 095 788 130	86 134 643 809
+ Nhiên liệu	80 430 228 131	64 034 248 373
+ Động lực	74 844 891 948	54 836 973 228
- Chi phí nhân công	40 654 069 032	34 910 323 584
+ Tiền lương	34 286 674 800	28 139 053 685
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 106 051 107	4 608 215 899
+ Ăn ca	2 261 343 125	2 163 054 000
- Chi phí KH TSCĐ	30 844 488 523	41 409 904 130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 848 042 616	6 018 613 774
- Chi phí khác bằng tiền	17 093 189 923	12 562 154 355
<b>e. Sản xuất Cơ khí</b>	<b>89 967 589 432</b>	<b>81 699 512 876</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	77 832 045 303	68 815 056 265
+ Nguyên liệu	76 702 865 096	67 790 434 947
+ Nhiên liệu	410 464 475	380 443 061
+ Động lực	718 715 732	644 178 257
- Chi phí nhân công	6 663 513 462	8 006 458 401
+ Tiền lương	5 159 755 670	6 437 908 730
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 135 115 865	1 159 559 467
+ Ăn ca	368 641 927	408 990 204
- Chi phí KH TSCĐ	751 122 364	973 136 316
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 276 117 807	2 298 570 564
- Chi phí khác bằng tiền	1 444 790 496	1 606 291 330
<b>f. Sản xuất sản phẩm khác</b>	<b>40 667 412 465</b>	<b>34 042 454 269</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	32 291 930 035	27 362 961 641
+ Nguyên liệu	31 158 227 913	25 810 852 355
+ Nhiên liệu	89 472 087	435 912 294
+ Động lực	1 044 230 035	1 116 196 992
- Chi phí nhân công	4 050 712 004	4 946 856 526
+ Tiền lương	3 351 726 169	4 168 014 692
+ Bảo hiểm, KPCĐ	497 096 462	574 984 190
+ Ăn ca	201 889 373	203 857 645
- Chi phí KH TSCĐ	1 940 808 544	1 001 644 017
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	591 603 516	491 658 019
- Chi phí khác bằng tiền	1 792 358 366	239 334 066
<b>g. Kinh doanh dịch vụ</b>	<b>14 007 861 157</b>	<b>19 847 296 065</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 524 409 230	1 909 109 711
+ Nguyên liệu	993 680 821	1 305 640 605
+ Nhiên liệu	441 569 496	502 817 286
+ Động lực	89 158 913	100 651 820
- Chi phí nhân công	2 436 050 204	4 020 880 064

+ Tiền lương	1 882 836 033	3 208 276 567
+ Bảo hiểm, KPCĐ	447 304 151	683 718 330
+ Ăn ca	105 910 020	128 885 167
- Chi phí KH TSCĐ	556 400 318	1 073 323 509
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 334 932 165	6 238 648 363
- Chi phí khác bằng tiền	2 156 069 240	6 605 334 418

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6 719 637 940	3 429 197 335
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 719 637 940	3 429 197 335

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không**

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		

<p>- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ</p>		
<p>c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện</p>		

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/03/2017 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



M.S.D.N: 0100100015-C  
**Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY**  
**CÔNG NGHIỆP MỎ**  
**VIỆT BẮC**  
**TKV-CTCP**  
**THÀNH XÃ HÀ NỘI**  
**Trần Hải Bình**